

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2011

(RIÊNG)

Hải Phòng, tháng 07 năm 2011



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2011 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		<u>523,434,780,601</u>	<u>389,889,568,052</u>
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		6,773,602,594	8,781,356,156
1. Tiền	111	V.01	6,773,602,594	8,781,356,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	371,659,423,000	290,084,662,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		371,659,423,000	290,084,662,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		0	0
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		128,571,377,785	77,350,966,162
1. Phải thu khách hàng	131		91,100,979,879	59,322,757,080
2. Trả trước cho người bán	132		13,326,581,112	5,193,873,756
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	24,575,508,455	13,266,026,987
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-431,691,661	-431,691,661
IV. HÀNG TỒN KHO	140		12,491,451,048	11,425,137,993
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12,491,451,048	11,425,137,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		3,938,926,174	2,247,445,741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		263,836,429	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		851,183,764	1,664,220,891
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1,503,607,581	28,763,450
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,320,298,400	554,461,400
B -TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		<u>202,223,578,245</u>	<u>264,711,136,439</u>
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		156,476,720,541	222,601,771,728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	138,790,840,710	211,593,408,124
- Nguyên giá	222		305,904,921,456	372,690,992,341
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-167,114,080,746	-161,097,584,217
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	102,774,550	59,639,548
- Nguyên giá	228		921,068,330	827,175,830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-818,293,780	-767,536,282
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,583,105,281	10,948,724,056
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		36,258,670,808	36,258,670,808
1. Đầu tư vào công ty con	251		18,200,000,000	18,200,000,000

12.00
CỔ
CỔ
CÔNG
V
V
QU

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,058,670,808	18,058,670,808
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		9,488,186,896	5,850,693,903
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	9,488,186,896	5,838,693,903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	12,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		725,658,358,846	654,600,704,491

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>132,712,733,577</u>	<u>123,377,734,622</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		130,973,629,089	114,816,571,159
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	15,057,758,360
2. Phải trả người bán	312		27,756,085,241	31,162,863,094
3. Người mua trả tiền trước	313		226,426,867	148,564,289
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	14,160,862,677	8,289,379,432
5. Phải trả công nhân viên	315		7,517,178,242	12,195,562,332
6. Chi phí phải trả	316	V.17	0	35,427,640
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	52,103,523,949	32,071,132,319
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		29,209,552,113	15,855,883,693
II. NỢ DÀI HẠN	330		1,739,104,488	8,561,163,463
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		530,600,000	494,000,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	0	6,850,780,850
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,208,504,488	1,216,382,613
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>592,945,625,269</u>	<u>531,222,969,869</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	592,945,625,269	531,222,969,869
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		238,945,020,000	120,305,510,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		183,523,749,206	187,285,622,126
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		11,283,584,759	11,283,584,759
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		152,558,062	152,558,062
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		132,205,439,712	185,360,421,392
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		0	0
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		725,658,358,846	654,600,704,491

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

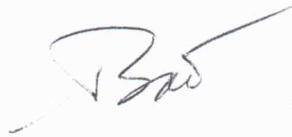
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại: - USD		2,622,693.84	1,391,893.30
- EUR		1,754.75	10,641.41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2011 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	124,008,162,172	116,723,469,178	228,688,261,503	219,168,235,005
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		124,008,162,172	116,723,469,178	228,688,261,503	219,168,235,005
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	71,283,757,188	73,334,556,921	132,488,868,688	137,128,147,442
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		52,724,404,984	43,388,912,257	96,199,392,815	82,040,087,563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12,730,914,520	6,416,344,498	20,911,238,318	11,337,075,620
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	587,639,720	1,421,885,714	1,258,769,313	2,461,471,051
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	735,027,525	305,086,835	1,504,666,732
8. Chi phí bán hàng	24		14,090,909	28,000,000	82,272,728	119,111,361
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,450,387,841	1,888,403,537	4,247,849,500	3,602,085,568
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		62,403,201,034	46,466,967,504	111,521,739,592	87,194,495,203
11. Thu nhập khác	31		15,737,105,110	203,090,909	66,775,248,885	254,579,001
12. Chi phí khác	32		10,576,450,359	0	58,715,684,122	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		5,160,654,751	203,090,909	8,059,564,763	254,579,001
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		67,563,855,785	46,670,058,413	119,581,304,355	87,449,074,204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	13,994,407,360	7,182,264,709	24,772,342,358	13,261,951,766
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		53,569,448,425	39,487,793,704	94,808,961,997	74,187,122,438
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				6,515	6,167

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày tháng 07 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2011 (BÁO CÁO RIÊNG)

Đơn vị tính: đồng


DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		283,920,096,608	214,293,558,097
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-136,832,309,144	-148,070,747,886
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-27,052,209,440	-22,506,438,703
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-305,086,835	-1,453,823,946
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-18,947,805,010	-6,079,687,057
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6,469,357,080	130,813,198,181
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-51,551,325,168	-81,789,987,896
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		55,700,718,091	85,206,070,790
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-15,555,212,580	-9,985,832,278
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		66,402,521,612	190,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-862,434,000,000	-90,500,000,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		783,099,888,889	35,451,925,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17,751,803,673	8,373,100,899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10,734,998,406)	(56,470,306,379)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-23,682,631,325	-16,126,518,050
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-23,367,593,700	-11,938,976,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(47,050,225,025)	(28,065,494,050)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(2,084,505,340)	670,270,361
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		8,781,356,156	7,971,971,182
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		76,751,778	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6,773,602,594	8,642,241,543

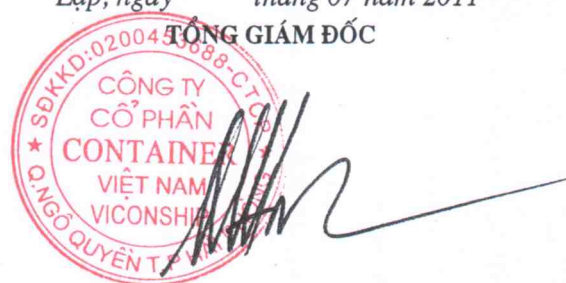
Lập, ngày tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011 (BÁO CÁO RIÊNG)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000185 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 13 vào ngày 21 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa
- Buôn bán may mốt, thiết bị và phụ tùng khác chưa được phân vào đâu
Chi tiết: Bán buôn máy mốt thiết bị hàng hải
- Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa
- Kinh doanh hàng lâm sản xuất khẩu. Kinh doanh kho, bến bãi
- Vận tải, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng dự án, hàng quá cảnh
- Kinh doanh xăng dầu, phụ tùng, phương tiện, thiết bị
- Sửa chữa đóng mới và cho thuê container
- Khai thác cảng biển

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trọn

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc phát sinh một lần quá lớn sẽ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền		
- Tiền mặt	2 238 233 670	1 301 020 463
- Tiền gửi ngân hàng	4 535 368 924	7 480 335 693
- Tiền đang chuyển		
Cộng	6 773 602 594	8 781 356 156
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)	371 659 423 000	290 084 662 000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu		
+ Về số lượng		
+ Về giá trị		
Cộng	371 659 423 000	290 084 662 000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	24 575 508 455	13 266 026 987
Cộng	24 575 508 455	13 266 026 987
04- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	11 363 665 364	10 746 751 680
- Công cụ, dụng cụ	147 143 909	4 561 829
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	980 641 775	673 824 484
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12 491 451 048	11 425 137 993

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	1 503 607 581	28 763 450
Cộng	1 503 607 581	28 763 450

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
 - Phải thu dài hạn nội bộ khác
- Cộng**

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
 - Các khoản tiền nhận uỷ thác
 - Cho vay không có lãi
 - Phải thu dài hạn khác
- Cộng**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	17 583 105 281	10 948 724 056
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Tư vấn TK, SC VP C.ty, trước bạ xe ô tô ...	1 575 988 018	702 140 520
+ Xây dựng văn phòng tại T.P Hồ Chí Minh	16 007 117 263	10 246 583 536

13- Đầu tư dài hạn khác:

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
<i>a- Đầu tư vào Công ty con:</i>				
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	18 200 000 000		18 200 000 000	
- Công ty TNHH Container Miền Trung	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	6 000 000 000		6 000 000 000	
- Công ty TNHH Tuyến TS Line	200 000 000		200 000 000	
 <i>b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:</i>				
- Công ty TNHH MSC Việt Nam	18 058 670 808		18 058 670 808	
	899 000 000		899 000 000	

b- Đầu tư dài hạn khác

- Đầu tư cổ phiếu
- Đầu tư trái phiếu
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu
- Cho vay dài hạn
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Phân bổ chi phí có giá trị lớn, phát sinh trong nhiều kỳ	9 488 186 896	5 838 693 903
Cộng	9 488 186 896	5 838 693 903

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		15 057 758 360
Cộng		15 057 758 360

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	540 043 323	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13 618 432 938	7 793 895 590
- Thuế thu nhập cá nhân	2 386 416	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		346 188 000
- Các loại thuế khác		149 295 842
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	14 160 862 677	8 289 379 432

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí phải trả khác

35 427 640

Cộng**35 427 640****18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hoá
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Doanh thu chưa thực hiện
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

2 679 413 258

2 557 615 201

89 987 081

132 489 608

4 000 000

49 334 123 610

29 377 027 510

Cộng**52 103 523 949****32 071 132 319****19- Phải trả dài hạn nội bộ**

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng**20- Vay và nợ dài hạn****a - Vay dài hạn****6 850 780 850**

- Vay ngân hàng ACB Hải phòng
- Vay đối tượng khác
- Trái phiếu phát hành

6 850 780 850

b - Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng**6 850 780 850****21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả****a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu
Số dư đầu năm trước	120,305,510,000	0	37,231,904,775	80,071,113,789	8,872,547,812	1,397,018,169	163,003,964,395	152,558,062
Tăng vốn năm trước	0	(10,396,631,245)	0	107,214,508,337	2,411,036,947	0	181,149,002,140	
Lãi năm trước							172,190,045,677	
Phân phối lợi nhuận				107,214,508,337	2,411,036,947			
Tặng khác *		(10,396,631,245)					8,958,956,463	
Giảm vốn trong năm trước			0	0	0	1,397,018,169	158,792,545,143	
Lỗ trong năm trước								
Giảm khác						1,397,018,169	158,792,545,143	
Số dư cuối năm trước	120,305,510,000	(10,396,631,245)	37,231,904,775	187,285,622,126	11,283,584,759	0	185,360,421,392	152,558,062
Tăng vốn trong kỳ	118,639,510,000			114,877,637,080			101,572,029,563	
Lãi trong kỳ							94,808,961,997	
Tặng khác	118,639,510,000			114,877,637,080			6,763,067,566	
Phân phối lợi nhuận								
Giảm vốn trong kỳ				118,639,510,000				
Lỗ trong kỳ								
Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	238,945,020,000	(10,396,631,245)	37,231,904,775	183,523,749,206	11,283,584,759	0	132,205,439,712	152,558,062

* Công ty mua lại 166,600 cổ phiếu của công ty làm cổ phiếu quỹ

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Nhà nước	4 248 600 000	2 791 600 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	234 696 420 000	117 513 910 000
<i>(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)</i>		
Cộng	238 945 020 000	120 305 510 000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	120 305 510 000	120 305 510 000
+ Vốn góp tăng trong năm	118 639 510 000	
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	238 945 020 000	120 305 510 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23 727 902 000	36 091 653 000

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23 894 502	12 030 551
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23 894 502	12 030 551
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23 894 502	12 030 551
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	166 600	166 600
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23 727 902	11 863 951
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23 727 902	11 863 951
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	194 959 892 027	198 721 764 947
- Quỹ đầu tư phát triển	183 523 749 206	187 285 622 126
- Quỹ dự phòng tài chính	11 283 584 759	11 283 584 759
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	152 558 062	152 558 062

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01	124 008 162 172	116 723 469 178
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	5 689 306 332	5 288 336 476
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	118 318 855 840	111 435 132 702
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)	124 008 162 172	116 723 469 178
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	71 283 757 188	73 334 556 921
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	5 494 726 557	5 154 424 309
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	65 789 030 631	68 180 132 612
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	12 730 914 520	6 416 344 498
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10 541 955 930	4 977 786 945
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1 491 797 590	1 438 557 553
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	697 161 000	
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	587 639 720	1 421 885 714
- Lãi tiền vay		735 027 525
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		

- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	587 639 720	686 858 189
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	13 994 407 360	7 182 264 709
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	13 994 407 360	7 182 264 709
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	13 994 407 360	7 182 264 709

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Năm nay Năm trước

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH Toàn Cầu Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyến TS Line	Công ty con	100%
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	29%
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	33,33%

Lập, ngày tháng 07 năm 2011

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung

Trần Xuân Bạo

Nguyễn Văn Tiến